

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 22/2019/HSST
Ngày: 23/5/2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **LÂM VƯƠNG MỸ LINH**

Thẩm phán: Ông **LÊ THÀNH TRUNG**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **VĂN THỊ LỆ VĂN**
2/ Bà **NGUYỄN QUỲNH NGA**
3/ Ông **MAI GIA CÁT**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **PHÙNG TẤN ĐẠT** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Ông **TRƯƠNG QUANG THU** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 17/2019/TLST-HS ngày 12 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 3 năm 2019 đối với bị cáo:

TRƯƠNG NGUYỄN K (tên gọi khác: Quẹo) - Sinh năm 1990 tại Khánh Hòa
Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Chỗ ở: Thôn Đ, xã D, huyện D, Khánh Hòa

Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hoá: 5/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Trương Nguyên Kh - sinh năm 1953 và bà Diệp Thị Thanh Y - sinh năm 1953.

Vợ: Trần Thị Thanh Th - sinh năm 1995, có 01 con sinh năm 2014

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/4/2018; có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:**

Luật sư **Phạm Thái H** (Văn phòng luật sư Phạm Thái H), là luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa bào chữa cho bị cáo Trương Nguyên K theo yêu cầu của bị cáo. Luật sư có mặt.

*** Bị hại:**

1/ Ông **Nguyễn Thành D** - sinh năm 1981

2/ Bà **Bùi Thanh N** - sinh năm 1977

Cùng trú tại: Nhà số 2, đường C2, Khu đô thị V, xã VH, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Bà Bùi Thanh N ủy quyền cho ông Nguyễn Thành D tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 22/5/2019. Ông D có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh **Trần Nghĩa N** – Sinh năm 1984

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Anh **Phan Tấn L** – Sinh năm 1984

Trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng:

1. Chị **Trần Thị Thanh T** – Sinh năm 1995

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà **Diệp Thị Thanh Y** – Sinh năm 1953

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

3. Anh **Nguyễn Trọng Diệp Th** – Sinh năm 1982

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Bà **Nguyễn Thị Kim A** – Sinh năm 1969

Trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Bà **Nguyễn Thị Tuyết L** – Sinh năm 1955

Trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Bà **Ngô Thị L** – Sinh năm 1964.

Trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Bà **Nguyễn Thị H** – Sinh năm 1972

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

8. Bà **Huỳnh Thị Kim O** – Sinh năm 1973

Trú tại: Thôn P, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

9. Bà **Trương Thị Ánh N** – Sinh năm 1975

Trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng Nguyễn Thành D, Bùi Thanh N có mối quen biết với Trương Nguyên K từ tháng 7/2015. Quá trình quen biết, K biết N, D có công ty riêng, có ý định kinh doanh mua bán nhà, đất và các loại xe ô tô, mô tô đã qua sử dụng bán lại lấy lời, nên K nói với N, D là ở DK có nhiều xe ô tô, mô tô cũ cần bán để mua xe

mới, đưa tiền cho K mua rồi tân trang sửa chữa bán lại lấy lời chia nhau, N, D tin và đồng ý.

Từ tháng 3/2016 đến tháng 10/2016, N, D đã 41 lần làm hợp đồng giao tiền cho K để mua hộ xe với số tiền là 7.224.000.000 đồng, K ký nhận tiền và điểm chỉ vào giấy cam kết nhận tiền mua hộ xe. Sau khi nhận tiền K không thực hiện đúng cam kết hợp đồng, không mua xe mà sử dụng một số ít tiền cho vay mượn lại kiếm lãi. Sau đó gặp N, D nói đã mua được xe và bán lại có lãi chia tiền lời, rồi tiếp tục nhận tiền từ N, D. Với thủ đoạn nêu trên K đã trả tiền lời cho N, D tổng cộng là 24 lần với tổng số tiền là 502.100.000 đồng, còn lại 6.721.900.000 đồng, K chiếm đoạt tiêu xài cá nhân và bỏ trốn.

Căn cứ kết luận giám định số 223/GĐTP/2017 ngày 23/5/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa xác định chữ ký, chữ viết, dấu vết đường vân tay điểm chỉ trên 41 giấy cam kết nhận tiền để mua hộ xe là của Trương Nguyên K.

Bản cáo trạng số 34/CT-VKSKH-P1 ngày 21/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã truy tố bị cáo **Trương Nguyên K** về tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Trương Nguyên K. Sau khi phân tích các tình tiết về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết về nhân thân của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Trương Nguyên K để xử phạt bị cáo mức hình phạt từ 16 đến 18 năm tù giam. Về trách nhiệm dân sự, cần buộc bị cáo phải bồi thường lại cho người bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại.

Bào chữa cho bị cáo, luật sư Phạm Thái H cho rằng thực chất quan hệ giữa bị cáo Trương Nguyên K và bị hại trong vụ án này là quan hệ vay mượn chứ không phải quan hệ mua hộ xe, việc bị cáo ký các giấy tờ cam kết mua hộ xe là để xác nhận nợ, tuy nhiên bị cáo không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Luật sư đồng ý bị cáo phạm tội và đồng tình với mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã nêu, luật sư đề nghị xem xét áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự vì bị cáo có nhân thân tốt và chưa có tiền án, tiền sự.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo Trương Nguyên K xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng hình sự: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Khánh Hòa, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Khánh Hòa, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng nhưng các ông bà: Trần Nghĩa N, Phan Tấn L, Trần Thị Thanh T, Nguyễn Trọng Diệp Th, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Thị Tuyết L, Ngô Thị L, Nguyễn Thị H, Huỳnh Thị Kim O, Trương Thị Ánh N vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không gây trở ngại cho việc xét xử, căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án quyết định xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Về trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Trương Nguyên K không thừa nhận hành vi phạm tội. Bị cáo cho rằng thực chất giữa bị cáo và vợ chồng anh Nguyễn Thành D, chị Bùi Thanh N không có quan hệ mua hộ xe ô tô, xe máy cũ. Bị cáo thừa nhận từ tháng 3/2016 đến tháng 10/2016, bị cáo đã 41 lần ký giấy cam kết nhận tiền mua hộ xe từ Nguyễn Thành D và Bùi Thanh N với tổng số tiền đã nhận là 7.224.000.000 đồng; nhưng số tiền này là số tiền bị cáo vay mượn của anh D, chị N để cho vay lại lấy lãi chứ không phải như nội dung các giấy cam kết mua hộ xe mà bị cáo đã ký.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị cáo Trương Nguyên K cho rằng bị cáo ký kết các giấy cam kết nhận tiền mua hộ xe nhưng thực chất giữa bị cáo và bị hại không thỏa thuận việc mua hộ xe mà bị cáo chỉ vay mượn tiền của bị hại để cho người khác vay lại kiếm lời. Tuy nhiên, bị hại là anh Nguyễn Thành D và chị Bùi Thanh N không thừa nhận việc giao tiền cho bị cáo theo 41 giấy cam kết nhận tiền mua hộ xe là để cho người khác vay lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Trương Nguyên K cho rằng ở giai đoạn điều tra, bị cáo bị ép cung, tuy nhiên, căn cứ biên bản hỏi cung bị can ngày 17/5/2018 (bút lục số 254), bị cáo khai nhận *“tôi đã tự nguyện, đầy đủ nhận thức viết 41 tờ giấy với nội dung Giấy cam kết nhận tiền để mua hộ xe, mục đích viết các giấy tờ trên để ông D, bà N tin giao tiền cho tôi”*. Đồng thời, tại bút lục số 255 (biên bản hỏi cung bị can ngày 20/7/2018), bị cáo xác định *“quá trình làm việc tại cơ quan công an, bị can không bị đánh đập, ép cung hay dùng nhục hình gì. Tôi nhận thấy việc lợi dụng sự tin tưởng viết giấy cam kết để ông D, bà N tin và giao tiền cho tôi, nhưng tôi không sử dụng tiền trên đi mua xe mà là dùng cho vay sai mục đích. Tôi nhận thấy hành vi của tôi là sai trái, vi phạm pháp luật”*. Tại các buổi hỏi cung bị can nói trên đều có sự tham gia của người bào chữa cho bị cáo là luật sư Phạm Thái H, đồng thời tại buổi hỏi cung ngày 20/7/2018 còn có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa, nên việc bị cáo cho rằng bị ép cung là không có cơ sở. Mặt khác, tại các phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Trương Nguyên K cũng thừa nhận, bị cáo không tiến hành bất cứ hoạt động mua bán xe nào, nhưng các giấy cam kết nhận tiền mua hộ xe là do bị cáo nhờ người khác đánh máy, bị cáo là người điền nội dung vào các tờ cam kết và giao cho bị hại. Bị cáo khai rằng số tiền 7.224.000.000 đồng nhận từ bị hại được bị cáo sử dụng cho người khác vay lại theo yêu cầu của bị hại để kiếm lời, tuy nhiên ngoài anh Phan Tấn L còn nợ bị cáo 50.000.000 đồng, anh Trần Nghĩa N còn nợ 80.000.000 đồng thì các bà Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Thị Tuyết

L thừa nhận từng vay bị cáo số tiền nhỏ (2 triệu, 10 triệu đồng) và đã hoàn trả đầy đủ, bà Nguyễn Thị H, bà Huỳnh Thị Kim O không thừa nhận có vay tiền của bị cáo. Ngoài những người nói trên, bị cáo không xác định được họ tên, nhân thân của những người khác mà bị cáo cho vay tiền, cũng không có giấy tờ, tài liệu nào chứng minh có việc cho người khác vay tiền và việc vay tiền này là theo yêu cầu của bị hại.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, có thể xác định: Do có ý thức muốn chiếm đoạt tài sản của anh Nguyễn Thành D và chị Bùi Thanh N, bị cáo Trương Nguyên K đã sử dụng thủ đoạn nói dối với anh D và chị N là K có biết nhiều chỗ mua xe mô tô và ô tô cũ có thể bán lại để kiếm lời và rủ anh D, chị N hùn vốn để mua xe. Từ tháng 3/2016 đến tháng 10/2016, Trương Nguyên K đã 41 lần ký hợp đồng nhận tiền từ Nguyễn Thành D và Bùi Thanh N để mua hộ xe cho N và D với số tiền là 7.224.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, K sử dụng để tiêu xài cá nhân và đã chi trả lại cho N và D số tiền 502.100.000 đồng do K nói dối là tiền lời từ việc mua bán xe cũ. Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận bị cáo hoàn toàn không có hoạt động mua bán xe cũ, không mua hộ xe cho người bị hại như nội dung các giấy cam kết nhận tiền. Như vậy, có căn cứ cho rằng bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, căn cứ điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 thì tội phạm và hình phạt còn được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Vì khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là điều luật có lợi hơn cho người phạm tội so với khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, nên cần xem xét áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 khi xử lý trách nhiệm hình sự của bị cáo. Như vậy, có cơ sở để kết luận rằng, bản cáo trạng số: 34/CT-VKSKH-P1 ngày 21/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa truy tố bị cáo Trương Nguyên K về tội “***Lừa đảo chiếm đoạt tài sản***” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 với tình tiết định khung “chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo là người đã trưởng thành, có sức khỏe, có đầy đủ nhận thức về hành vi của mình nhưng đã không lao động chân chính mà đã vì mục đích vụ lợi, dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin không có thật để người bị hại tin tưởng, tự nguyện giao tài sản và chiếm đoạt tài sản của họ. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là 7.224.000.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã nhiều lần trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến trật tự trị an trong xã hội; do đó cần phải áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội 2 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 và xét xử bị cáo mức án thật nghiêm khắc, tương xứng với

hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Trương Nguyên K không thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; việc bị cáo chỉ trả số tiền lãi 502.100.000 đồng cho bị hại là thủ đoạn khiến bị hại tin tưởng để tiếp tục giao tiền cho bị cáo chứ không phải là hành vi bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra. Tuy nhiên, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên xét thấy cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[4] Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã nhiều lần tiến hành trả hồ sơ để điều tra bổ sung, yêu cầu làm rõ nội dung tố cáo của ông Nguyễn Thành D và bà Bùi Thanh N về số tiền ông D, bà N khai đã đưa cho Trương Nguyên K mua đất, thuê đất để kinh doanh cây cảnh và nội dung tố cáo về hành vi sử dụng vũ khí quân dụng của bị cáo, nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa không truy tố bị cáo Trương Nguyên K về những hành vi nói trên và vẫn giữ nguyên nội dung bản cáo trạng số 34/CT-VKSKH-P1 ngày 21/8/2018. Căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự về giới hạn của việc xét xử, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Trương Nguyên K và các bị hại Nguyễn Thành D, Bùi Thanh N đều xác định: bị cáo đã 41 lần nhận tiền từ D và N với tổng số tiền theo các hợp đồng mua hộ xe là 7.224.000.000 đồng, người bị hại thừa nhận bị cáo đã chi trả cho chị N và anh D số tiền 502.100.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo khai đã chuyển nhượng cho chị N quyền sử dụng các thửa đất số 1665, số 47, 521, 425 tờ bản đồ số 2 tại thôn P, xã D, huyện D để cản trừ số tiền 1.400.000.000 đồng, là một phần trong số nợ từ 41 giấy cam kết nhận tiền. Bị hại là anh Nguyễn Thành D xác định giữa vợ chồng anh và bị cáo cùng bà Diệp Thị Thanh Y có giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng ủy quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các thửa đất nói trên, tuy nhiên anh D cho rằng đây là các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do vợ chồng anh đầu tư làm ăn chứ không phải nhằm mục đích cản trừ nợ như lời khai của bị cáo, và hợp đồng ủy quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các thửa đất số 47, 521, 425 tại thôn P, xã D, huyện D được lập vào ngày 17/11/2015, trước khi bị cáo nhận tiền mua hộ xe cho bị hại. Bị cáo Trương Nguyên K và bà Diệp Thị Thanh Y cũng xác định bị cáo và bà Y chỉ ký kết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng ủy quyền đối với chị Bùi Thanh N chứ không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh có thỏa thuận cản trừ nợ giữa các bên, nên không có căn cứ xác định bị cáo đã cản trừ và trả được số tiền 1.400.000.000 đồng cho bị hại. Bị cáo cũng cho rằng đã trả lại số tiền chiếm đoạt của bị hại và chỉ còn nợ lại 300.000.000 đồng, nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc trả

tiền. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Thành D yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại cho bị hại số tiền bị chiếm đoạt còn lại là 6.721.900.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của anh Nguyễn Thành D và chị Bùi Thanh N là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị cáo Trương Nguyên K phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 7, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015;

Tuyên bố bị cáo Trương Nguyên K phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo **TRƯƠNG NGUYỄN K 16 (mười sáu) năm tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 09/4/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự,

Bị cáo Trương Nguyên K có nghĩa vụ phải bồi thường cho anh Nguyễn Thành D và chị Bùi Thanh N số tiền 6.721.900.000 đồng.

Quy định: Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Trương Nguyên K phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 114.721.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Trương Nguyên K, người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Khánh Hòa
- Công an tỉnh Khánh Hòa
- VKSND CC tại Đà Nẵng
- TTG CA tỉnh Khánh Hòa
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa
- Sở Tư pháp tỉnh K/Hòa
- Bị cáo + Người TGTT
- Lưu hồ sơ.

LÂM VƯƠNG MỸ LINH